

NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU VỀ THÀNH NGỮ CÓ THÀNH TỐ CHỈ ĐỘNG VẬT TRONG NGÔN NGỮ NGA /TRÊN CỨ LIỆU MỚI CỦA A.I.PHEDOROV/

Huỳnh Công Minh Hùng

Trường Đại học Sư phạm TP.HCM

(Bài nhận ngày 21/03/2000,

hoàn chỉnh sửa chữa ngày 10/05/2000)

TÓM TẮT: Trên cứ liệu mới của A.I.Phedorov (7000 thành ngữ Nga), chúng tôi thu thập được 268 thành ngữ có thành tố chỉ động vật. Các thành tố chỉ động vật được phân chia theo môi trường sống: dưới nước, trên cạn và trên không. Đa số các thành ngữ đều tập trung miêu tả con người qua hình thức bên ngoài, tính cách nội tâm. Các thành tố chỉ động vật trong thành ngữ đều có nghĩa biểu trưng phản ánh cả một nền văn hóa dân tộc.

I.ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong suốt nhiều thập kỷ qua, việc nghiên cứu thành ngữ tại Liên Xô (cũ) và tại Liên bang Nga hiện nay đã đạt nhiều thành tựu. Để phục vụ cho việc nghiên cứu thành ngữ, nhiều từ điển thành ngữ đã được xuất bản. Trong số các loại từ điển, đáng chú ý và được đánh giá cao là từ điển thành ngữ tiếng Nga (Фразеологический словарь русского языка) do A.I.Molotkov chủ biên (năm 1967), đã tái bản đến lần thứ tư. Từ điển này tập hợp trên bốn ngàn (4000) thành ngữ, được coi như sách gối đầu giường cho nghiên cứu thành ngữ tại Nga.

Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra là từ điển của A.I.Molotkov cũng mới chỉ nêu lên các thành ngữ được dùng phổ biến trong tiếng Nga hiện đại. Thế thì vẫn còn nhiều thành ngữ xuất hiện trong văn học, trong các phương ngữ của Nga thì vẫn chưa được đưa vào từ điển của A.I.Molotkov. Ngay từ thập niên 1960 các viện sĩ viện hàn lâm khoa học Liên Xô (cũ) đã tích cực thu thập tư liệu về các thành ngữ, với mục đích nhằm giới thiệu kho tàng thành ngữ khá phong phú của văn học Nga. Mãi đến năm 1991, từ điển thành ngữ văn học Nga (фразеологический словарь русского литературного языка) (cuối thế kỷ 18 đến cuối thế kỷ 20) gồm hai tập do tiến sĩ, viện sĩ hàn lâm A.I.Phedorov chủ biên được xuất bản, được giới nghiên cứu tại Liên bang Nga hoan nghênh. Bộ từ điển này tập hợp đến bảy ngàn (7000) thành ngữ, và đa số lần đầu tiên xuất hiện trong từ điển.

Tại Việt Nam, từ trước đến nay giới Nga ngữ học chú ý nhiều đến từ điển của A.I.Molotkov.Tham khảo nhiều công trình nghiên cứu về thành ngữ tiếng Nga trong thời gian gần đây, chúng tôi thấy từ điển hai tập của A.I.Phedorov chưa được nhắc đến như một tài liệu tham khảo.

Để khắc phục sự thiếu sót này, chúng tôi dựa vào từ điển hai tập của A.I.Phedorov để có những nhận xét bước đầu về thành ngữ có thành tố chỉ động vật.

Trong phạm vi khá hạn hẹp của một bài báo ngắn, chúng tôi chỉ xin đưa ra những nhận xét đầu tiên. Trong các bài báo sau, chúng tôi sẽ tiếp tục phân tích sâu hơn.

2. THÀNH NGỮ CÓ THÀNH TỐ CHỈ ĐỘNG VẬT QUA CÚ LIỆU CỦA A.I.PHEDOROV

2.1. Chúng tôi thống kê được 268 thành ngữ, tần số xuất hiện của các thành tố chỉ động vật cũng rất khác nhau. Có 55 thành tố chỉ động vật. Chúng tôi tạm chia các thành tố động vật theo tiêu chí môi trường sinh sống của các con vật: dưới nước, trên cạn, và trên không.

2.1.1. Động vật dưới nước:

Chúng tôi thống kê có: cá (3 thành ngữ), cá nhỏ (1), đĩa (1), tôm càng (1), cá voi(1), cá mè(1), cá chiên (2), hải ly(1), thiên nga(2), ngỗng (4).

2.1.2. Động vật trên cạn:

Các thành ngữ có thành tố chỉ động vật trên cạn rất đa dạng: chó sói (15 thành ngữ), chó (22), mèo đực (2), mèo cái(5), cừu(4), cừu non (1), sóc (4), heo (3), cừu cái (1), dê (4), dê đực (2), gà trống (10), gà mái (4), gà giò (1), gà con (2), ngựa đực (6), ngựa cái (2), chuột nhấc (9), chuột động (10), thỏ (7), rắn (3), gấu đực (2), gấu cái (2), bò cái (4), bê đực (1), bò đực (2), cáo (5), , nhím (3), rận (2), giun đất (3), công mái (1), khỉ đuôi dài (1), lạc đà (1).

Điều đặc biệt là với thành tố "quỷ" chúng tôi coi đây là động vật giả tưởng có môi trường sống trên cạn. Số lượng thành ngữ của thành tố này nhiều nhất: 69 thành ngữ.

2.1.3. Động vật trên không:

Muỗi (3 thành ngữ), chim (8), chim non (2), ruồi (10), chim sẻ (5), quạ (4), sếu (1), chim Tu Hú (2), sáo con (1), hoạ mi (1), bọ rầy (1)

2.2. Phân Loại Thành Ngữ:

Như một đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học, thành ngữ được nghiên cứu trước hết trên bình diện cấu trúc. Trên bình diện cấu trúc có rất nhiều cách phân loại, như phân loại dựa theo quan hệ cú pháp, cơ chế cấu tạo, dựa vào đặc điểm hình thái, quan hệ ngữ pháp v.v... Chúng tôi phân loại thành ngữ dựa vào hai tiêu chí: đặc điểm hình thái và kết cấu cú pháp của thành ngữ.

2.2.1.ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC CỦA THÀNH NGỮ

Xét về mặt từ loại của thành tố, chúng tôi thấy đa số thành tố chỉ động vật là danh từ (gồm 224 thành ngữ), và còn lại là tính từ (44 thành ngữ).

2.2.1.1. Thành tố chỉ động vật là danh từ:

Vì bản chất của danh từ là định danh sự vật, do đó đa số các thành tố chỉ động vật đều là danh từ.

Ví dụ: Свинья в ермике
Держать в ежах
Поймать в двух зайцев

2.2.1.2. Thành tố chỉ động vật là tính từ

Với chức năng chỉ quan hệ sở hữu, chỉ có 44 thành ngữ có thành tố là tính từ

Гусиное перо
Ежевые рукавицы
Лисий хвост

2.2.2. Kết cấu cú pháp :

Theo tiêu chí kết cấu cú pháp của thành ngữ, chúng ta có thể chia ra làm hai loại thành ngữ sau:

2.2.2.1. Thành ngữ là một cụm từ:

Ví dụ: Каждая собака
Собачий грызок

2.2.2.2. Thành ngữ là một câu:

Ví dụ: Серая кошка пробежала
Корова жевала
Корова языком слизала

2.3. Nghĩa của thành ngữ:

Trong các thành ngữ có thành tố chỉ động vật thì thành tố chỉ động vật chỉ là "một dấu hiệu hình thức" [Trịnh Cẩm Lan, 1995, trg 35] để nêu lên các hiện tượng khác nhau trong cuộc sống, hay nói một cách khác các thành ngữ này đã mượn hình ảnh con vật để nêu lên hiện thực. Và do đó nghĩa của thành ngữ chính là bức tranh muôn màu muôn vẻ được phản chiếu từ các hình ảnh của con vật. Đa số các thành ngữ có thành tố chỉ động vật đều có nghĩa miêu tả con người qua hình thức, dáng vẻ, và tính cách nội tâm. Các thành ngữ còn chỉ số lượng.

2.3.1. Hình thức, hoạt động bề ngoài:

Các thành ngữ tập trung miêu tả về hình thức bên ngoài của con người như quần áo:

- корова жевала: quần áo dơ bẩn của con người
- как белая ворона: kẻ lập dị, chẳng giống ai
- как черт: sự dơ bẩn
- старая скворечница: già nua
- ободранная кошка: đàn bà gầy yếu
- как церковная мышь : quá nghèo khổ

- белуга выть, реветь белугой: khóc rất to, gào thét
- разводить соловьев: nói năng huyên thuyên

2.3.2. Tính cách nội tâm:

- волк в овчей шкуре: kẻ đạo đức giả, kẻ giả nhân giả nghĩa.
- старая лиса, вертеть как бес: lấu cá, ranh mãnh, tinh ranh, cáo già.
- ежовые рукавицы, гад ползучий: thái độ độc ác, thù hận với mọi người
- комара не обидит: tốt bụng, không làm hại ai cả
- хоть волком вой: tuyệt vọng, thất vọng, chán chường, không đủ sức để vượt qua mọi thử thách.
- цыплячьи мозги: kém thông minh
- книжный червь: con người thông minh, một sách.
- курья голова: ngu ngốc, ngu đần

2.3.3. Chỉ số lượng: Một số thành ngữ còn chỉ về mặt số lượng:

- с воробьиный скок: rất ít, quá ít
- что комарья, мрут как мухи, как комара: quá nhiều người
- как собак нерезаных: quá nhiều người

2.4. Nghĩa biểu trưng của thành ngữ có thành tố chỉ động vật:

Thời gian gần đây, vấn đề nghĩa biểu trưng được giới Ngữ học bàn luận đến khá nhiều. Tại Liên Bang Nga suốt trong hai năm 1998, 1999 trên tạp chí Вопросы Языкознания / Voprosu Jazukoznanhia (Những vấn đề Ngôn Ngữ Học) đều có bài viết của Tiến Sĩ-Viện Sĩ hàn lâm khoa học liên bang Nga Dmitrij Dobrovolskij về nghĩa biểu trưng trong thành ngữ. Tại Cộng Hòa Liên Bang Đức trong tạp chí Lexicology (1998) cũng có bài viết về vấn đề này. Trong báo cáo khoa học của chúng tôi tại Hà Nội (2000), chúng tôi cũng đã đề cập đến vấn đề này. Với ngữ liệu của A.I.Phedorov, và phạm vi hẹp của bài báo này, chúng tôi chỉ xin được đề cập đến nghĩa biểu trưng của một vài con vật như: thỏ, bò, chim, cá.

Thỏ: là một con vật được nhiều nền văn hóa trên thế giới lấy làm biểu trưng cho cái chết [M.M.Makovskij, 1997], cho những phép phù thủy thần thông. Do đó ở nhiều dân tộc thỏ bị cấm giết thịt. Trong thơ ca thần thoại thì thỏ được nhân cách hóa như một người lấu cá, khéo léo, thành thạo công việc. Thỏ còn là biểu trưng cho sự chuyển động trong vũ trụ [M.M.Makovskij, 1997]. Ở một số nước như Ireland, người ta còn coi thỏ là vật tổ (totem), rất linh thiêng. Tại Đức thỏ còn được coi là biểu trưng của thượng đế. Trong ngôn ngữ Nga với cứ liệu của A.I.Phedorov, thì các thành ngữ có thành tố thỏ (заячья душа) biểu trưng cho sự nhút nhát, hèn nhát. Гонять/ поймать двух зайцев : theo đuổi cùng lúc hai mục đích.

Bò: biểu trưng cho vũ trụ, là mắt xích nối giữa trời và đất, biểu trưng cho sự tôn thờ rất linh thiêng (tại Ấn Độ). Bò còn được coi là sự tinh khiết trong tâm hồn, cho sự bất tử. Nhưng trong ngôn ngữ Nga, bò lại biểu trưng cho công việc, lao động, а́уѝòù а́уѝа çà ðĩãã: bắt đầu công việc, а́уѝаì êðòòèòù ðãĩñòù: hoàn thành công việc.

Chim: biểu trưng cho sự tự do, khao khát hướng tới những điều tốt đẹp. Ngoài ra ở một số quốc gia trên thế giới chim còn chỉ sự thông minh.

- ранняя птичка, ранняя пташка: người dậy rất sớm. làm việc từ sáng sớm

- жить как птица божия: thiếu sự quan tâm

- необстрелянный птенец: kém cỏi

- только птичьего молока нет: dư thừa

Cá: Ở một số nước trên thế giới cá cũng cũng biểu trưng cho sự tự do.

- ловить рыбу на сухом берегу: áp cấp

- нем как рыба: im lặng rất lâu

- золотая рыбка: thành công chớp nhoáng

- белугой выть: khóc rất to

3. KẾT LUẬN

Qua cứ liệu mới của A.I.Phedorov, chúng ta như khám phá thêm một thế giới phong phú của thành ngữ về số lượng cũng như đa dạng về nội dung. Chỉ mới với các thành ngữ có thành tố chỉ động vật mà chúng ta đã nhìn thấy một bức tranh đa sắc màu về văn hóa Nga đương đại. Với 7000 thành ngữ, chúng tôi hy vọng sẽ tiếp tục nghiên cứu sâu hơn kho tàng thành ngữ vô giá này./.

ORIGINAL REMARKS ON RUSSIAN IDIOMS WITH ANIMAL CONSTITUENTS (BY NEW MATERIALS OF A.I.PHEDOROV)

Huynh Cong Minh Hung

ABSTRACT: *With new material of A.I.Phedorov (7000 Russian idioms), we select 268 idioms with animals constituents. Animal constituents are divided into criterion of living environment: in water, in the land, in the air. Majority of idioms with animals constituents describe people through appearance, innermost feelings character. Animals constituents have different symbol meanings, expressing a national culture./.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Hoàng Văn Hành. *Kể chuyện thành ngữ- tục ngữ*. NXBKHXH . 1988

[2] Huỳnh Công Minh Hùng. *Hình ảnh con mèo trong thành ngữ*. Tạp chí Khoa Học ĐHSPT. TP. HCM. 21/1999.

[3] Huỳnh Công Minh Hùng. *Thành ngữ so sánh có thành tố chỉ động vật trong tiếng Việt-Nga-Anh*. Ngữ Học Trẻ toàn quốc. Hà Nội 1999.

- [4] Huỳnh Công Minh Hùng. *Tính đa nghĩa của thành ngữ*. Tạp chí Khoa Học ĐHSP.TPHCM số 22/1999.
- [5] Trịnh Cẩm Lan. *Nghiên cứu đặc điểm cấu trúc- ngữ nghĩa và những giá trị biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt*. Luận án thạc sĩ khoa học Ngôn Ngữ. Hà Nội 1995.
- [6] Trần Thị Lan. *Thành ngữ Nga-Việt nhận xét đánh giá con người từ góc độ ngữ nghĩa và hình ảnh*. Ngữ Học Trẻ Toàn quốc. Hà Nội 1997.
- [7] Makovskij M.M. *Ja zuk-mif-kultura. Voprosu jazukoznanhia*. 4-1997
- [8] Molotkov A.N. *Phrazeologicheskij slovar' russkovo jazuka*. Moskova 1987.
- [9] Phedorov A.I. *Phrazeologicheskij slovar' literaturnovo russkovo jazuka*. Novosibir' 1991.
- [10] Bùi Khắc Việt. *Về tính biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt*. Ngôn Ngữ số 1-1978.